

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 25/2025/DS-ST
Ngày: 09-4-2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mai Thuận.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Bình và ông Lưu Trọng Kim.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Bùi Chí Bảo – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Tốt – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 221/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2025/QĐST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Đức Linh, giữa các bên đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị L, sinh năm 1973;

Nơi cư trú: Số 45, đường số 1, tổ 1, thôn 5, xã Đức Tín, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Hoàng Nguyễn Ca D, sinh năm 1980;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Quốc D1, sinh năm 1983;

Cùng nơi đăng ký HKTT: Số 75, đường Nguyễn Viết Xuân, tổ 8, khu phố 9, thị trấn Dt, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Chỗ ở hiện nay: Số 75, đường số 5, thôn 6, xã Đức Tín, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn; vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Vì chỗ quen biết nên ngày 23/3/2020 dương lịch, bà L có cho bà Hoàng Nguyễn Ca D mượn số tiền 156.200.000đồng để làm công việc, bà D có hứa mượn sẽ trả góp hàng tháng, nhưng từ đó đến nay bà D chưa trả góp cho bà L số tiền đã mượn, mặc dù bà L đã đòi nhiều lần nhưng bà D vẫn cố tình né tránh không trả.

Quá trình khởi kiện, bà L yêu cầu bà Hoàng Nguyễn Ca D và ông Trần Quốc D1 phải liên đới trả cho bà L số tiền 286.627.000đồng, trong đó tiền nợ gốc là 156.200.000đồng và số tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày khởi kiện là 130.427.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày: Bà D không có vay mượn tiền gì của bà Bùi Thị L, giấy mượn tiền mà bà L cung cấp cho Tòa án là hoàn toàn bịa đặt, lập giấy giả để chiếm đoạt tài sản của bà D. Do đó, bà D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải, giấy triệu tập và Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ do nguyên đơn cung cấp; tuy nhiên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đến Tòa án tham gia tố tụng, không cung cấp ý kiến phản đối của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tại phiên tòa:

Bà Bùi Thị L thay đổi yêu cầu khởi kiện ban đầu như sau: Bà L yêu cầu bà D và ông D1 trả cho bà L số tiền nợ vay gốc là 156.000.000đồng và không yêu cầu tính lãi, yêu cầu vợ chồng bị đơn chịu lãi cho đến khi trả xong tiền nợ vay gốc.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. **Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.**

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa hôm nay, xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện là hoàn toàn có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ buộc cá nhân bà Hoàng Nguyễn Ca D trả cho bà Bùi Thị L số tiền 156.200.000đồng.

Về án phí: Buộc **bị đơn** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí giám định.

(có bài phát biểu kèm theo)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ vay và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay; bị đơn trú tại thôn 6, xã Đức Tín, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về tố tụng: Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai (theo địa chỉ do nguyên đơn cung cấp và được ghi nhận trong các tài liệu do bị đơn nộp cho Tòa án) nhưng vắng mặt và không có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn có ý kiến thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu liên quan đến việc tính lãi suất; ý kiến thay đổi của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn trả lãi suất phát sinh.

[3] Về chứng cứ: Tại phiên tòa, nguyên đơn không nộp tài liệu, chứng cứ mới nào khác để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa và Tòa án đã thu thập được theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và do các đương sự cung cấp tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ án như sau:

[4.1] Về tính pháp lý của giao dịch dân sự:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án bản gốc của tài liệu có nội dung:

“ D 150.000.000 + 6200 = 156200.000
chốt nợ góp: 23 tháng 3.2020.DL”
(sau đây viết tắt là “giấy nợ ngày 23/3/2020”)

Theo nội dung thể hiện trong tài liệu do nguyên đơn cung cấp thì có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tài sản, lập thành văn bản, không thỏa thuận thời hạn

vay, có thỏa thuận phương thức trả nợ (trả góp), không ghi nội thỏa thuận lãi suất vay (nhưng có thỏa thuận miệng theo lời khai của nguyên đơn) và các thỏa thuận khác. Tại thời điểm xác lập giao dịch vay tiền hai bên đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các thỏa thuận không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội; do đó giấy nợ ngày 23/3/2020 do nguyên đơn cung cấp đảm bảo các quy định tại Điều 117, 118, 119 và 463 của Bộ luật dân sự, nên được pháp luật dân sự bảo vệ.

Căn cứ Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015, nguyên đơn khởi kiện là trong thời hạn luật định.

[4.2] Về xác định nghĩa vụ trả nợ vay:

Tại Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác nhận và cam kết cho vợ chồng bà D và ông D1 vay số tiền 156.200.000 đồng vào ngày 23/3/2020, bà D là người trực tiếp nhận tiền và nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc nêu trên và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận.

Nguyên đơn khẳng định toàn bộ nội dung thể hiện trong giấy nợ ngày 23/3/2020 là do chính bị đơn viết và ký tên; Nguyên đơn cam đoan về trách nhiệm pháp lý đối với tài liệu có tiêu đề giấy nợ ngày 23/3/2020 mà nguyên đơn sử dụng để khởi kiện vợ chồng bị đơn bị đơn.

Bị đơn cho rằng không có vay mượn tiền gì của bà Bùi Thị L, giấy mượn tiền mà bà L cung cấp cho Tòa án là hoàn toàn bịa đặt, lập giấy giả để chiếm đoạt tài sản của bà D. Do đó, bà D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Để có căn cứ giải quyết vụ án và trên cơ sở đề nghị, yêu cầu của các bên đương sự; Tòa án đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định **chữ viết và chữ số** có nội dung: “150.000.000+6200=156200.000 góp: 23 tháng 3.2020.DL” trong giấy nợ có tiêu đề “D chốt nợ” do nguyên đơn cung cấp **với chữ viết tên Hoàng Nguyễn Ca D và chữ số** trong các mẫu so sánh kèm theo.

Tại kết luận giám định số 925/KL-KTHS ngày 20/9/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận đã kết luận như sau:

“Chữ viết, chữ số có nội dung “150.000.000+6200=156200.000 góp: 23 tháng 3.2020.DL” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết, chữ số đứng tên Hoàng Nguyễn Ca D trong các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 là do cùng một người viết”

Theo yêu cầu giám định lại của bà Hoàng Nguyễn Ca D, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã ban hành Quyết định trưng cầu Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tiến hành giám định lại.

Tại kết luận giám định số 6365/KL-KTHS ngày 15/01/2025 của Phân viện Khoa học hình sự tại Tp. Hồ Chí Minh đã kết luận như sau:

“Chữ viết có nội dung “1.5.0.000.000+6200=156200.000 góp: 23. tháng 3.2020.DL” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Hoàng

Nguyễn Ca D trên các mẫu tài liệu so sánh ký hiệu từ M1 đến M17 là do cùng một người viết ra”

Mặc dù bị đơn không thừa nhận khoản tiền nợ đối với nguyên đơn; nhưng căn cứ vào các kết luận giám định nêu trên nhận thấy việc nguyên đơn sử dụng tài liệu có nội dung “1.5.0.000.000+6200=156200.000 góp: 23. tháng 3.2020.DL” để khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 156.200.000đồng là có căn cứ.

[4.3] Về nghĩa vụ liên đới: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cho rằng không mượn tiền của nguyên đơn, tuy nhiên như đã nhận định tại mục [4.2] nêu trên thì các chứng cứ có trong hồ sơ đã chứng minh được bị đơn có viết giấy nợ cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ là có căn cứ; nhận thấy, việc bà D thực hiện giao dịch vay tiền của nguyên đơn được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà D và ông D1, tuy nhiên bà D không chứng minh được đây là nghĩa vụ riêng của bà D trong thời kỳ hôn nhân với ông D1 (văn bản thỏa thuận) và Quá trình giải quyết vụ án, ông D1 có thái độ không hợp tác, không cung cấp ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại khoản 1 Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình như sau:

“1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.”

Tại khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng như sau:

“Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;”

Tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng như sau:

“1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.”

Do đó, nguyên đơn yêu cầu bà D và ông D1 liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ vay gốc 156.200.000đồng là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 27, 30, 33 và 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4.4] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả lãi theo thỏa thuận; tuy nhiên tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi, theo đó nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Nhận thấy, yêu cầu thay đổi của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bị đơn chịu lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí DSST và chi phí giám định. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí giám định theo luật định. Bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận. Đối với số tiền chi phí giám định lại tại Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh thì quá trình giám định lại, bị đơn đã nộp tạm ứng chi phí giám định lại với số tiền 4.000.000 đồng (theo biên bản giao nhận lập ngày 04/10/2024 giữa bà D với Tòa án), tuy nhiên chi phí giám định có phiếu thu của Viện khoa học hình sự là 2.211.000 đồng (chưa tính chi phí đi lại của người tiến hành tố tụng), Do đó, số tiền tạm ứng chi phí giám định còn lại sẽ được trả lại cho bị đơn. Tuy nhiên, do bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán lại số tiền chi phí giám định cho nguyên đơn và có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tại phiên tòa phù hợp với những nhận định nêu trên; đối với đề nghị về nghĩa vụ liên đới chưa phù hợp với nhận định tại mục [4.3] nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 93; Điều 95; Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 147; Điều 262; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 274, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, 30, 33, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; **Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao**; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bùi Thị L.

Buộc bà Hoàng Nguyễn Ca D và ông Trần Quốc D1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị L số tiền nợ vay gốc là 156.200.000 (bằng chữ: một trăm năm mươi sáu triệu hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng

2.1. Về án phí:

- Buộc bà Hoàng Nguyễn Ca D và ông Trần Quốc D1 phải nộp số tiền 7.810.000 (bằng chữ: bảy triệu, tám trăm mười nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

- Trả lại cho bà Bùi Thị L số tiền 7.165.000 (bằng chữ: bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh theo các biên lai thu tiền số: 0004539 ngày 29 tháng 5 năm 2024.

2.2. Về chi phí giám định:

+ Buộc bà Hoàng Nguyễn Ca D và ông Trần Quốc D1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Bùi Thị L số tiền 3.060.000 (bằng chữ: Ba triệu không trăm sáu mươi nghìn) đồng chi phí giám định.

+ Trả lại cho bà Hoàng Nguyễn Ca D số tiền 1.789.000 (bằng chữ: một triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn) đồng tạm ứng chi phí giám định lại đã nộp tại biên bản giao nhận lập ngày 04/10/2024 giữa bà D với Tòa án nhân dân huyện Đức Linh. Tuy nhiên, cần giao lại cho cơ quan thi hành án dân sự huyện Đức Linh tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án về án phí và thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn như đã tuyên.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- Lưu hồ sơ vụ án, tập án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Thuận